

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018

Ngày 15/5/2018

V/v: khiếu kiện "Quyết định
hành chính về quản lý đất
đai"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Quang Vinh;
2. Ông Nguyễn Thanh Long.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Tiến- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2017/TLST-HC ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc khởi kiện: "Quyết định hành chính về quản lý đất đai", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-HC ngày 22 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Phạm Trường S, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Người bị kiện: Chủ tịch UBND huyện C.

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Phạm Viết H - Chủ tịch UBND huyện C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Thanh Dung - Chủ tịch UBND xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt người khởi kiện, người bị kiện, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9 /2017, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án ông Phạm Trường S trình bày:

Ngày 30 tháng 11 năm 2000, ông ký HĐ số 30/HĐ – UBCB với UBND xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa về việc giao thầu đất bãi ven sông để sản xuất nông nghiệp, thời hạn 30 năm, ông được Ủy ban nhân dân (UBND) xã B giao 72.500 m² đất bãi ven sông. Ngoài diện tích đất nhận thầu, tại Điều 3 của HĐ 30 cho phép cải tạo khai hoang và sản xuất nông nghiệp tại khu đất bãi bờ sông hoang hóa liền kề với đất 5% của UBND xã B. Năm 2013 Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho việc thực hiện dự án Thủy điện C 1, diện tích đất thu hồi của gia đình ông là 13.764,5 m². (Trong đó diện tích thu hồi trong phần đất ông nhận đấu thầu là 3014,6 m² đây là đất trồng cây hàng năm thuộc quản lý của UBND xã B), diện tích còn lại 10.749,9m² là đất ông khai hoang, nhưng ông mới chỉ được đền bù hoa màu trên đất còn đất ông chưa được bồi thường, vì theo công văn số 1185 của UBND huyện C cho rằng diện tích 10.749,9m² là đất nông nghiệp phục vụ cho mục đích công ích của xã B là không có cơ sở. Ông có đơn gửi đến Chủ tịch UBND huyện C đề nghị xem xét lại.

Ngày 19/8/2017, Chủ tịch UBND huyện C có Quyết định 1167/QĐ-UBND, giải quyết về việc khiếu nại đối với hộ của ông công nhận khiếu nại của ông là đúng, nhưng Hội đồng GPMB vẫn đây đưa không lập phương án bồi thường về đất cho ông. Sau đó Chủ tịch UBND huyện C lại ra quyết định số 1171/QĐ – UBND ngày 03/8/2017 thu hồi và hủy bỏ Quyết định 1167/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 và ban hành Quyết định 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017, tuy Quyết định 1226 chấp nhận khiếu nại của ông về diện tích 10749,9m² gia đình ông bị thu hồi không phải là đất công ích của UBND xã B, nhưng lại cho rằng đó là đất sông và không chấp nhận khiếu nại đòi bồi thường đất của ông.

Không đồng ý với Quyết định 1226 của Chủ tịch UBND huyện C, ông yêu cầu Tòa án hủy Quyết định 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C, đồng thời yêu cầu công nhận diện tích 10749,9m² gia đình ông bị thu hồi là đất nông nghiệp và được bồi thường theo quy định của luật Đất đai 2013.

Tại văn bản ý kiến số 1562/UBND - TNMT, ngày 06/12/2017 người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện C trình bày:

Tháng 12/2016, ông Phạm Trường S khiếu nại và đề nghị làm rõ toàn bộ diện tích đất nhà nước thu hồi để làm nhà máy Thủy điện 1, ông cho rằng đất thu hồi là đất do ông khai hoang. Do vậy khi thu hồi đất ông phải được bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013.

Diện tích đất 13.764,5m² (gồm có 3.014,6m² là đất trồng cây hàng năm và 10.749,9m² là đất sông, không phải đất công ích). Ông S đã được bồi thường về hoa màu trên đất. Còn về đất, do ban đầu xác định là đất công ích nên UBND xã B đã được hỗ trợ tiền đất theo quy định.

Để giải quyết khiếu nại của ông S đảm bảo quy định, UBND huyện C đã có công văn số 450/UBND-TNMT ngày 25/5/2016 đề xin tư vấn và chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cùng với kết quả, kiểm tra, xác minh, Chủ tịch UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 chấp nhận khiếu nại của ông Phạm Trường S.

Căn cứ Điều 2 Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 19/8/2016, HĐND huyện triển khai các bước thủ tục để thực hiện bồi thường. Tuy nhiên khu đất của ông S sử dụng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1,2 và 3 Điều 100 luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐCP ngày 15/5/2014. Theo hướng dẫn của Sở TNMT Thanh Hóa, thì phải tổ chức thu thập ý kiến của các hộ các nhân sử dụng đất cùng thời điểm, tất cả các hộ và UBND xã B đều không xác nhận quyền sử dụng đất của ông S. Do vậy HĐ bồi thường, tái định cư huyện C không có cơ sở để xem xét bồi thường về đất cho ông Phạm Trường S.

Do ông S liên tục đề nghị UBND huyện C phải thực hiện bồi thường về đất. UBND huyện C có công văn số 236/UBND-TNMT ngày 15/3/2017 xin ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tư pháp về việc ông S sử dụng đất có được bồi thường không? Trong thời gian đang chờ ý kiến tư vấn của các cơ quan cấp trên, ông S gửi đơn lên Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa giao cho Chánh thanh tra tỉnh Thanh Hóa kiểm tra, rà soát vụ việc. Sau

khi rà soát trên cơ sở đề nghị của Chánh thanh tra tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo và giao cho Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định thu hồi, hủy bỏ quyết định 1167/QĐ-UBND ngày 19/8/2017 và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của ông S theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/8/2017 Chủ tịch UBND huyện C đã ban hành Quyết định số 1171/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 và ban hành Quyết định 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C, không chấp nhận khiếu nại đòi bồi thường đất của ông Phạm Trường S.

Như vậy quá trình giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Trường S đã được Thanh tra tỉnh Thanh Hóa rà soát toàn bộ vụ việc, kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa chỉ đạo Chủ tịch UBND huyện C giải quyết theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xét xử vụ kiện theo đúng quy định của pháp luật.

**Theo văn bản ý kiến và quá trình giải quyết tại Tòa án Chủ tịch UBND xã B trình bày:*

Năm 1994 thực hiện chủ trương giao đất ổn định, lâu dài UBND xã B xét thấy: Khu đất bãi, ven sông Mã thuộc thôn Xanh là đất khó giao, nên để lại và giao cho thôn Xanh quản lý. Tháng 9/2000 UBND xã B tổ chức đấu thầu toàn bộ diện tích đất bãi ven sông để sản xuất nông nghiệp, hộ ông S trúng thầu và ký HĐ số 30 ngày 30/10/2000 với UBND xã nhận diện tích 72.500 m² tại thửa số 256, tờ bản đồ số 08, bản đồ 299. Trong HĐ có nêu bên B (bên nhận thầu đất) “được sử dụng đất giao để sản xuất nông nghiệp, tận dụng bờ lán, đất cát, sỏi đá để trồng cây ăn quả, cây lâu năm làm vành đai bảo vệ tài sản, hoa màu”. Quá trình hộ ông S sử dụng đất không có tranh chấp gì.

Năm 2013, Nhà nước thu hồi đất để làm dự án Thủy điện C 1, diện tích đất thu hồi của gia đình ông là 13.764,5 m². Trong đó diện tích được bồi thường về cây cối, hoa màu là 11.077 m² với số tiền là 77.962.695đ, hộ ông S đã nhận đủ số tiền trên. Về phần diện tích ông S khiếu nại 10.749,9m² là đất sông, đây là phần đất ông S được UBND xã giao tận dụng bờ lán, đất sỏi cát xung quanh khu đất nhận thầu để trồng cây ăn quả, cây lâu năm để làm vành đai bảo vệ tài sản, hoa màu nên thực

tế chưa đưa vào sổ theo dõi, quản lý, song trên bản đồ địa chính thể hiện là đất sông. Trên cơ sở xác minh của đoàn kiểm tra UBND huyện C ban hành Quyết định 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C, không chấp nhận khiếu nại đòi bồi thường đất của ông Phạm Trường S là thỏa đáng, đúng quy định của pháp luật.

Nay ông S có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của Pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người khởi kiện thay đổi nội dung khởi kiện chỉ yêu cầu hủy một phần quyết định giải quyết khiếu nại 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C về nội dung không chấp nhận 10.749,9m² là đất nông nghiệp gia đình ông khai hoang, không chấp nhận yêu cầu bồi thường về đất của ông, đồng thời yêu cầu công nhận diện tích 10.749,9m² là đất nông nghiệp và gia đình ông được bồi thường theo quy định của luật Đất đai 2013; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập; Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

* Kiểm sát viên – Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa phát biểu quan điểm về phát biểu quan điểm :

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án, tổ chức đối thoại và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Luật Tố Tụng Hành Chính. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành việc triệu tập và có mặt tại phiên tòa theo đúng quy định của Luật TTHC.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trường S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của các đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng :

[1] Về đối tượng, thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện:

Quyết định giải quyết khiếu nại số 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C là Quyết định hành chính của người có thẩm quyền trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai, tác động trực tiếp đến quyền lợi của ông Phạm Trường S đây là đối tượng của vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Thanh Hóa theo Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng Hành chính.

Ông Phạm Trường S đã được Chủ tịch UBND huyện C giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017, thời hiệu khởi kiện không quá 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được QĐGQKN. Ngày 28/9/2017 ông S làm đơn khởi kiện, nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Khoản 1 Điều 115; Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung khởi kiện:

Ông Phạm Văn S khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy một phần quyết định giải quyết khiếu nại số 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C yêu cầu công nhận diện tích 10.749,9m² là đất nông nghiệp để gia đình ông được bồi thường theo khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013.

2.1 Về thẩm quyền, trình tự thủ tục GQKN:

Chủ tịch UBND huyện C ban hành quyết định GQKN số 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 đối với ông Phạm Trường S là đúng quy định về thẩm quyền và trình tự GQKN quy định tại Điều 21, Điều 40 Luật khiếu nại.

2.2 Xét nội dung, căn cứ giải quyết khiếu nại:

Căn cứ vào hồ sơ tài liệu và chứng cứ thấy rằng: Về nguồn gốc diện tích đất mà ông S đang khởi kiện yêu cầu bồi thường xuất phát từ chủ trương giao đất ổn định, lâu dài của UBND xã B. Tháng 9/2000 UBND xã tổ chức đấu thầu toàn bộ diện tích đất bãi ven sông để sản xuất nông nghiệp, hộ ông S trúng thầu và ký HĐ

số 30 ngày 30/10/2000 với UBND xã nhận diện tích 72.500 m² tại thửa số 256, tờ bản đồ số 08, bản đồ 299, thời hạn sử dụng 20 năm. Trong HĐ có nêu bên B (bên nhận thầu đất) “được sử dụng đất giao để sản xuất nông nghiệp, tận dụng bờ lán, đất cát, sỏi đá để trồng cây ăn quả, cây lâu năm làm vành đai bảo vệ tài sản, hoa màu”. ngoài diện tích đất nhận thầu, được sự đồng ý của UBND xã B, ông S đã khai hoang phần đất khó canh tác ven sông là 10.749,9m² để trồng dâu, trồng ngô và mía, phần đất này không thuộc đất công ích của xã quản lý. Theo thừa nhận của đại diện UBND xã B (BL 195 – 196), thừa nhận của đại diện UBND huyện C và xác nhận của một số hộ dân sống tại thôn Xanh (BL 05 - 09) thì hộ ông S khai hoang, canh tác, sử dụng đất trồng cây nông nghiệp từ năm 2000 cho đến thời điểm thu hồi không có tranh chấp gì.

Mặt khác, tuy HĐ số 30 thể hiện diện tích 72.500 m² đất ông S nhận thầu tại thửa số 256, tờ bản đồ số 08, bản đồ 299, nhưng kết quả thanh tra cho thấy đối chiếu với bản đồ thì diện tích đất trên hầu như không ăn khớp với bản vẽ. Cũng theo bản đồ 299 thể hiện từ thời điểm ông S nhận thầu thì diện tích 10.749,9 m² chưa thể hiện là loại đất gì, đưa vào hồ sơ quản lý của Nhà nước, chưa xác định tổ chức hay cá nhân nào được quyền quản lý, sử dụng. Cho đến thời điểm ông S nhận thầu thì diện tích 10.749,9m² đất ông khai hoang thêm chưa đưa vào hồ sơ quản lý của nhà nước, chưa xác định tổ chức hay cá nhân nào được quyền quản lý và sử dụng. Cho đến tờ bản đồ số 1 và số 5 được đo vẽ tháng 7 năm 2009 (Sau thời điểm ông S khai hoang) thì diện tích đất này mới xác định là đất Sông thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 1 và thửa số 107, tờ bản đồ số 05.

Theo hồ sơ hồ sơ quản lý địa chính thì tổng diện tích đất canh tác của ông S bị thu hồi để thực hiện dự án thủy điện C 1 là 13.764,5m² :

Trong đó 3014,6m² đất sản xuất (đất bằng trồng cây hàng năm). Người quản lý sử dụng là UBND xã B, áp với 2 thửa gồm :

- Thửa số 209, tờ bản đồ số 6 ghi BHK có diện tích 31.789,9m². Diện tích thu hồi được các định là 413,6m².

- Thửa 259 tờ bản đồ số 6 ghi BHK có diện tích 71.647m². Diện tích thu hồi được xác định 2601m².

Diện tích còn lại 10.749,9m² là đất Sông được xác định tại 2 thửa số 129, tờ bản đồ số 1 và thửa số 107, tờ bản đồ số 5, thời điểm thu hồi ông S là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Mặc dù quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án thủy điện C 1 của UBND huyện C được phê duyệt trước ngày 01/7/2014. Nhưng việc kiểm kê và lập phương án bồi thường, quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng đều được triển khai vào tháng 01 và tháng 02 năm 2015 sau thời điểm luật đất đai năm 2013 đã có hiệu lực pháp luật (phương án bồi thường số 10 ngày 28/01/2015; quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 145 ngày 06/2/2015). Do đó, việc giải quyết bồi thường đối với hộ ông S phải căn cứ Luật đất đai năm 2013 là phù hợp.

Theo Điều 9 Luật đất đai 2013 “Khuyến khích đầu tư vào đất đai” quy định: *“Nhà nước có chính sách khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn vào các việc sau: 3. Khai hoang phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hóa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”*.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013 quy định: *“Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01/7/2004 nhưng không có giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...theo quy định của luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại điều 129 của luật này”*.

Ngoài ra theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 43/2014 NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết luật đất đai năm 2013 được sửa đổi tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017 NĐ – CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định: *“Trường hợp đang sử dụng đất ổn định mà không phải do lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép thì loại đất được xác định theo hiện trạng đang sử dụng”*

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT – BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên môi trường quy định chi tiết một số điều của ND 43 quy định: “*Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển chưa sử dụng được UBND có thẩm quyền giao, cho thuê...để sử dụng vào mục đích nào thì chế độ sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai đối với mục đích đó*”

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trường S, hủy một phần quyết định giải quyết khiếu nại 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C, xác định diện tích đất 10.749,9m² thu hồi của gia đình ông S là đất Nông nghiệp và được xem xét bồi thường theo qui định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013 là có căn cứ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Phạm Trường S không phải chịu án phí HCST, ông S được trả lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số AA/2010/000446 ngày 21/11/2017 của Cục THADS tỉnh Thanh Hóa. Chủ tịch UBND huyện C phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ QH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32; Khoản 1 Điều 115; Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 116; Điều 157; Điểm b Khoản 2 Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206; Điều 29, Điều 345, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng Hành chính; Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013; Điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017 ND – CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định 43/2014 ND – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 32 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ QH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trường S

- Hủy một phần quyết định giải quyết khiếu nại 1226/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện C về nội dung không chấp nhận 10.749,9m²

là đất nông nghiệp, không chấp nhận yêu cầu bồi thường về đất của hộ ông Phạm Trường S,

- Xác định diện tích đất 10.749,9m² thu hồi của gia đình ông S tại thửa số 129, tờ bản đồ số 1 và thửa số 107, tờ bản đồ số 5 (bản đồ địa chính xã B) là đất Nông nghiệp. Đề nghị UBND huyện C lập phương án bồi thường cho gia đình ông S theo qui định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013.

Về án phí: Ông S được trả lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số AA/2010/000446 ngày 21/11/2017 của Cục THADS tỉnh Thanh Hóa. Chủ tịch UBND huyện C phải chịu 300.000đ án phí HCST.

Án xử công khai sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND tỉnh Thanh Hóa
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Dung

